**PHỤ LỤC IV**

MẪU PHƯƠNG ÁN NUÔI  
*(Kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)*

**I. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG VỚI LOÀI NUÔI SINH SẢN1**

**Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện: .........

Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/: ........... Ngày cấp: ...............Nơi cấp: .................

3. Ngày thành lập cơ sở: .......................................................................................................

4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường): .....................................................................

5. Mục đích nuôi: □ Vì mục đích thương mại □ Không vì mục đích thương mại

6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định.

7. Hiện trạng tổng đàn gồm: đàn bố mẹ, đàn giống hậu bị đang nuôi và đàn con (số lượng cá thể, giới tính và độ tuổi).

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bố mẹ** | | **Hậu bị** | | **Con non trưởng thành (không bao gồm cá thể bố mẹ và hậu bị)** | | | **Con non chưa trưởng thành** | **Tổng đàn** | **Ghi chú** |
| **Đực** | **Cái** | **Đực** | **Cái** | **Đực** | **Cái** | **Không xác định** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=1+2+3+4+5+6+7+5 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

8. Nếu cơ sở mới sản xuất được thế hệ F1 thì cung cấp tài liệu chứng minh cơ sở được quản lý và hoạt động theo phương pháp mà một cơ sở khác đã áp dụng và được công nhận đã sản xuất được thế hệ F2.

9. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới, gồm:

9.1. Số lượng cá thể con sinh sản hàng năm

a) Đối với loài đẻ trứng (loài đẻ con không phải điền thông tin vào mục này)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Bố mẹ** | | **Giai đoạn trứng (nếu có) và con non** | | | | | | | **Con non đã trưởng thành** | |
| **Đực** | **Cái** | **Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản** | **Số ổ trứng bình quân/ổ trứng** | **Tổng số trứng** | **Tỷ lệ trứng hỏng (%)** | **Số trứng nở** | **Con non chưa trưởng thành** | **Tỷ lệ chết con non (%)** | **Con trưởng thành** | **Tỷ lệ chết con trưởng thành** |
| Quá khứ2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hiện tại3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dự kiến4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

b) Đối với loài đẻ con (loài đẻ trứng không phải điền thông tin vào mục này)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Bố mẹ** | | **Giai đoạn con non chưa trưởng thành** | | | | **Con non đã trưởng thành** | |
| **Đực** | **Cái** | **Số con non trung bình được sinh sản/01 cá thể mẹ** | **Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản (%)** | **Tỷ lệ con non bị chết (%)** | **Tổng con non hiện có** | **Tỷ lệ chết (%)** | **Tổng con trưởng thành** |
| Quá khứ5 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hiện tại6 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dự kiến7 |  |  |  |  |  |  |  |  |

9.2. Những biến động bất thường trong sinh sản hàng năm (nếu có), giải thích nguyên nhân những biến động bất thường.

10. Đánh giá nhu cầu dự kiến và nguồn cung cấp con giống bổ sung cho đàn giống sinh sản của cơ sở nhằm tránh sinh sản đồng huyết, cận huyết.

11. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).

12. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vây) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu.

13. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai:

- Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.

- Mật độ nuôi.

- Các mô tả khác.

14. Mô tả các biện pháp chăm sóc

- Thức ăn.

- Nước uống.

- Mô tả khác.

15. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống bệnh cho động vật).

16. Vệ sinh môi trường

- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).

- Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.

17. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.

18. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài.

19. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

20. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển....)./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa điểm ..., ngày.... tháng... năm ...* **Ký tên** *(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)* |